

Số: 41/2022/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 30 tháng 12 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định định mức đất ở, định mức bình quân đất nông nghiệp cho hộ dân tộc thiểu số nghèo; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 – 2025;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định về định mức đất ở, định mức bình quân đất nông nghiệp cho hộ dân tộc thiểu số nghèo; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 - 2025.

## 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này được áp dụng đối với các cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai, dân tộc; các hộ dân tộc thiểu số nghèo; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi quy định tại điểm b khoản 1 mục III Chương trình kèm theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025; Điều 4, Điều 8 Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025.

### **Điều 2. Định mức đất ở, định mức bình quân đất nông nghiệp**

#### 1. Định mức đất ở

Theo Quyết định số 40/2021/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Cao Bằng ban hành Quy định về điều kiện tách thửa, hợp thửa, diện tích tối thiểu được tách thửa đối với từng loại đất; hạn mức giao, công nhận đất ở, công nhận đất nông nghiệp tự khai hoang; hạn mức giao đất đối với đất trống, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản; điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách thành dự án độc lập trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

#### 2. Định mức bình quân đất nông nghiệp

Định mức bình quân đất nông nghiệp của hộ gia đình = số nhân khẩu của hộ x 590m<sup>2</sup> (590m<sup>2</sup> là định mức diện tích bình quân đất chuyên trồng lúa của 01 nhân khẩu)

Hệ số quy đổi từ các loại đất nông nghiệp sang diện tích đất chuyên trồng lúa như sau:

- Đất chuyên trồng lúa: hệ số 1,0
- Đất trồng lúa nước còn lại: hệ số 1,11
- Đất trồng cây hàng năm khác: 1,25
- Đất trồng cây lâu năm: 1,50
- Đất trồng rừng sản xuất: 8,48

\* Công thức quy đổi như sau:

$$\text{Diện tích đất quy đổi ra đất chuyên trồng lúa} = \frac{\text{Diện tích của loại đất}}{\text{Hệ số của loại đất}} = \dots \text{ m}^2$$

\* Tổng diện tích đất nông nghiệp quy đổi ra diện tích đất chuyên trồng lúa của hộ gia đình:

Tổng diện tích đất nông nghiệp quy đổi ra diện tích đất chuyên trồng lúa của hộ gia đình	=	Diện tích đất chuyên trồng lúa	+	Diện tích đất trồng lúa khác quy đổi ra đất chuyên trồng lúa	+	Diện tích đất trồng cây hàng năm khác quy đổi ra đất chuyên trồng lúa	+	Diện tích đất trồng cây lâu năm quy đổi ra đất chuyên trồng lúa	+	Diện tích đất trồng rừng sản xuất quy đổi ra đất chuyên trồng lúa
--	---	--------------------------------	---	--	---	---	---	---	---	---

### Điều 3. Tổ chức thực hiện

#### 1. Ban Dân tộc tỉnh

Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban ngành chức năng liên quan, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức rà soát, đối chiếu, xác định hộ dân tộc thiểu số nghèo; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thiếu hoặc chưa có đất ở, chưa có đất nông nghiệp; có nhu cầu hỗ trợ đất ở, đất nông nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh.

#### 2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

Chịu trách nhiệm công bố công khai các tiêu chuẩn, đối tượng thụ hưởng chính sách; chỉ đạo, tổ chức điều tra rà soát hộ dân tộc thiểu số nghèo; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thiếu hoặc chưa có đất ở, chưa có đất nông nghiệp; có nhu cầu hỗ trợ đất ở, đất nông nghiệp trên địa bàn, gửi Ban Dân tộc tỉnh để tổng hợp, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

### Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2023 và bãi bỏ Quyết định số 15/2014/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT, Ủy viên UBND tỉnh;
- UBMTTQVN và các tổ chức chính trị-xã hội;
- Trung tâm thông tin - VPUBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: Các PCVP, TP KT, CV NN;
- Lưu: VT, NĐ (TT)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Hoàng Xuân Ánh